



THƯƠNG HIỆU
QUỐC GIA
VIỆT NAM

NÂNG TÂM CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT

Improve The Quality Of Vietnam Aluminium

Aluminium Profile

☎ 1900 8888 98 🌐 nhomnamsung.com

Ngày phát hành 16/06/2025



NỘI DUNG

Content

TỔNG QUAN
OVERVIEW INTRODUCTION



04 - 15
Trang/page

1. Giới thiệu	04
2. Lịch sử phát triển	06
3. Quy mô nhà máy	08
4. Quy trình sản xuất	10
5. Năng lực sản xuất	12
6. Thông tin kỹ thuật sản phẩm	14
7. Chứng nhận sản phẩm	15
8. Đơn vị đối tác - Khách hàng chiến lược	46
9. Dự án/ Công trình tiêu biểu	48

BẢNG TRỌNG LƯỢNG MẶT CẮT NHÔM HỆ
ALUMINIUM WEIGHT PROFILE



18 - 43
Trang/page

1. Cửa đi mở hệ NS-55 (2.0 mm)	18
2. Cửa sổ bật + vách kính hệ NS-55 (1.4 mm)	19
3. Ke ép góc liên kết đồ hệ NS-55	19
4. Cửa đi hệ NS-55 (1.8 mm)	20
5. Cửa đi hệ NS-55 (1.4 mm)	20
6. Cửa sổ bật + vách kính hệ NS-55 (1.2 mm)	21
7. Cửa đi hệ NS-55 khung bao 200m	22
8. Dừng chung cửa đi + cửa bật + vách hệ NS-55	22
9. Cửa lùa / trượt thẳng đứng NS-TC55	24
10. Cửa lùa hệ NS-55 (Cải tiến)	24
11. Song chắn nhôm NS-SC	25
12. Cửa đi / cửa sổ hệ vách cạnh NS-VC55	25
13. Cửa lùa hệ NS-95 Plus	26
14. Cửa lùa hệ NS-93 (2 mm)	27
15. Cửa lùa hệ NS-93 (1.4 - 1.6 mm)	30
16. Cửa lùa hệ NS-93 (1.2 - 1.4 mm)	30
17. Cửa lùa hệ NS-87	32
18. Cửa bản lề sàn - bản lớn	33
19. Cửa xếp lùa / xếp gấp lên trên NS-60	33
20. Mặt dựng hệ NS-65	34
21. Hệ NS-65 Semi Unitized	36
22. Mặt dựng hệ NS-70	38
23. Mặt dựng hệ NS-50	38
24. Hệ NS-SM60 Semi Unitized	40
25. Hệ NS-75 Unitized	42
26. Hệ Lam Sunlouver	44
27. Tay vịn lan can NS-LC	45

NÂNG TẦM
CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT

Improve The Quality Of Vietnam Aluminium



GIỚI THIỆU

About Us

Song hành cùng nền kinh tế hội nhập và đang ngày càng phát triển, Nhà máy Nhôm NAM SUNG là niềm tự hào của chất lượng Việt. **Với hơn 20 năm kinh nghiệm ngành nhôm, thông qua nghiên cứu sâu sắc về thị trường cũng như nỗ lực nâng cao chất lượng, chúng tôi đã và đang có được niềm tin của quý khách hàng và uy tín của thương hiệu số 1 tại Việt Nam trong lĩnh vực cung cấp nhôm và vật tư ngành xây dựng.**

Mỗi nỗ lực của chúng tôi đều vì mục tiêu nâng tầm người Việt, tôn vinh vẻ đẹp cuộc sống và trân trọng tình cảm của tấm lòng Việt dành cho chúng tôi. Những trang kế tiếp sẽ kể lên câu chuyện về quá trình hình thành, phát triển bền vững của Công Ty TNHH Nhôm NAM SUNG, mà kết quả đem lại là những sản phẩm mang giá trị hoàn hảo. "Vững bước kinh doanh nâng tầm cuộc sống" là khẩu hiệu của NAM SUNG bày tỏ quyết tâm ngày càng hoàn thiện hơn, đồng thời bày tỏ lòng tri ân dành cho Con Người và Đất Nước.

Developing alongside a fast-growing integrating economy, NAM SUNG Aluminium is the pride of Viet quality. Thanks to our exquisite experience in the industry, gained through more than 20 years of market insights and quality advancement, we have acquired valuable customers' confidence and the reputation as Vietnam's number one brand in Aluminium and construction supplies.

Every effort we make is dedicated to the ambition of elevating Vietnam's position, honoring the beauty of life, and expressing our appreciation for the people's affections for NAM SUNG. The next pages tell the story of NAM SUNG Aluminium Company Limited, exhibiting its sustainable development and evolution which have eventually brought about products of lawless quality to customers. "Stronger business for higher life quality" is NAM SUNG's motto aimed to declare our determination for continuous advancement and to express our gratitude towards the homeland and the people.



LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

History

VỚI HƠN 20 NĂM KINH NGHIỆM NGÀNH NHÔM, THÔNG QUA NGHIÊN CỨU SÂU SẮC VỀ THỊ TRƯỜNG CŨNG NHƯ NỖ LỰC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, CHÚNG TÔI ĐÃ VÀ ĐANG CÓ ĐƯỢC NIỀM TIN CỦA QUÝ KHÁCH HÀNG VÀ UY TÍN CỦA **THƯƠNG HIỆU SỐ 1 TẠI VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC CUNG CẤP NHÔM VÀ VẬT TƯ NGÀNH XÂY DỰNG**.

2013

Trải qua nhiều cuộc khảo sát và nghiên cứu sâu sắc về thị trường kết hợp với hơn 20 năm kinh nghiệm vì mục tiêu "NÂNG TẦM CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT".

Our company has more than 20 - years experience in the field of the manufacturing of Aluminum products. Our mission is to be a high - value partner for our customers providing them with innovative products.



2014

Nam Sung được thành lập ngày 05/05/2014, với vốn đầu tư 100% Việt Nam và được xây dựng trên quy mô lớn với diện tích 45.000 m² tại KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Tỉnh Long An.

Nam Sung was established in 2014 with 100% investment from Viet Nam with a scale of 5 hectares in Hai Son Industrial Park (Phase 3 + 4) Long An Province, Viet Nam.



2016

Nhà máy Nhôm Nam Sung chính thức đi vào hoạt động và cung cấp hơn 200 tấn nhôm chất lượng ra thị trường Việt Nam với mục tiêu "NÂNG TẦM CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT".

In 2016, Nam Sung was officially opened and provided aluminum production of over 200 tons to the market.



2018

Nhà máy nhôm Nam Sung đầu tư lò luyện kim (Billet) với công suất 2.500 tấn/tháng đảm bảo nhu cầu của thị trường ngày càng tăng cao.

The investment was carried out in two baking furnaces with a capacity of 2500 tons per month. This melting and holding furnace is designed for continuous operation and is suitable to the needs of the market.



2020 - 2025

Thanks to our exquisite experience in the industry, gained through more than 20 years of market insights and quality advancement, we have acquired valuable customers' confidence and the reputation as Vietnam's number one brand in Aluminium and construction supplies.

2020

Nhà máy nhôm Nam Sung hoàn thành xong dây chuyền xi mạ (Anode) khép kín, nhằm mục đích nâng cao xu hướng sản phẩm cao cấp đáp ứng thị trường trong và ngoài nước.

The technology anodizing has been completed. Most anodized products have an extremely long life span and offer significant economic advantages. Anodizing is a reacted finish that is integrated with the underlying aluminum for total bonding and unmatched adhesion.



2022

Dự án nhà máy thứ 2 của Nam Sung với tổng diện tích hơn 99.800 m² tại huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Cùng năm 2022: Đầu tư chuyên sơn tĩnh điện đứng, nâng công suất nhà máy lên 30.000 tấn/năm.

The project second Nam Sung has come up with total factories area of up to 99.800 m² located in Vu Ban, Nam Dinh province.



2023 - 2024

Đạt danh hiệu HVNCLC - Chuẩn Hội nhập 2023 - 2024. Được công nhận Sản phẩm Thương hiệu Quốc Gia Việt Nam năm 2024 và đạt được Giải thưởng Chất lượng Quốc gia.

Achieved the title of Vietnamese High Quality Product - Global Integration Standards 2023 - 2024. Recognized as a Vietnamese National Brand Product in 2024 and achieved the National Quality Award.



2025

Nam Sung vinh dự đạt danh hiệu HVNCLC - do người tiêu dùng bình chọn. Đồng thời khánh thành Nhà Máy Nhôm Nam Sung tại Nam Định. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu thị trường toàn quốc.

Achieved the title of Vietnam High-Quality Goods - Voted by Consumers 2025. Nam Sung Aluminum Factory in Nam Dinh was inaugurated. Ensuring to meet the needs of the national market.



2013 - 2018

QUY MÔ NHÀ MÁY

Factory scale

NAM SUNG đặt mục tiêu **"nâng cao chất lượng sản phẩm"** ngành nhôm và xây dựng thương hiệu bền vững làm nhiệm vụ và tầm nhìn của công ty..

Theo đó, công ty đã xây dựng nhà máy với quy mô lớn và công nghệ hiện đại nhằm đảm bảo cung cấp cho thị trường những sản phẩm chất lượng nhất. Nhờ đó, NAM SUNG đã và đang nhận được sự tín nhiệm ngày càng tăng cao từ người tiêu dùng và trở thành thương hiệu số 1 tại Việt Nam.

NAM SUNG sets its mission and vision to be promoting product quality and building a sustainable brand. In this light, the company has constructed large-scale factories to ensure sufficient supply of aluminium products, which are developed based on consumer-oriented standards and advanced technology. NAM SUNG, correspondingly, has been gaining higher credibility and becoming the number one brand in Vietnam.



NHÀ MÁY MIỀN NAM

Thành lập

Tháng 05 năm 2014

Vốn đầu tư

Tổng đầu tư: 15.000.000 USD

Diện tích

Tổng diện tích: 45.000 m²

Vị trí

Lô N1 - 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3 + 4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.



NHÀ MÁY MIỀN BẮC



Khởi công

Tháng 01 năm 2022

Vốn đầu tư

Tổng đầu tư: 30.000.000 USD

Diện tích

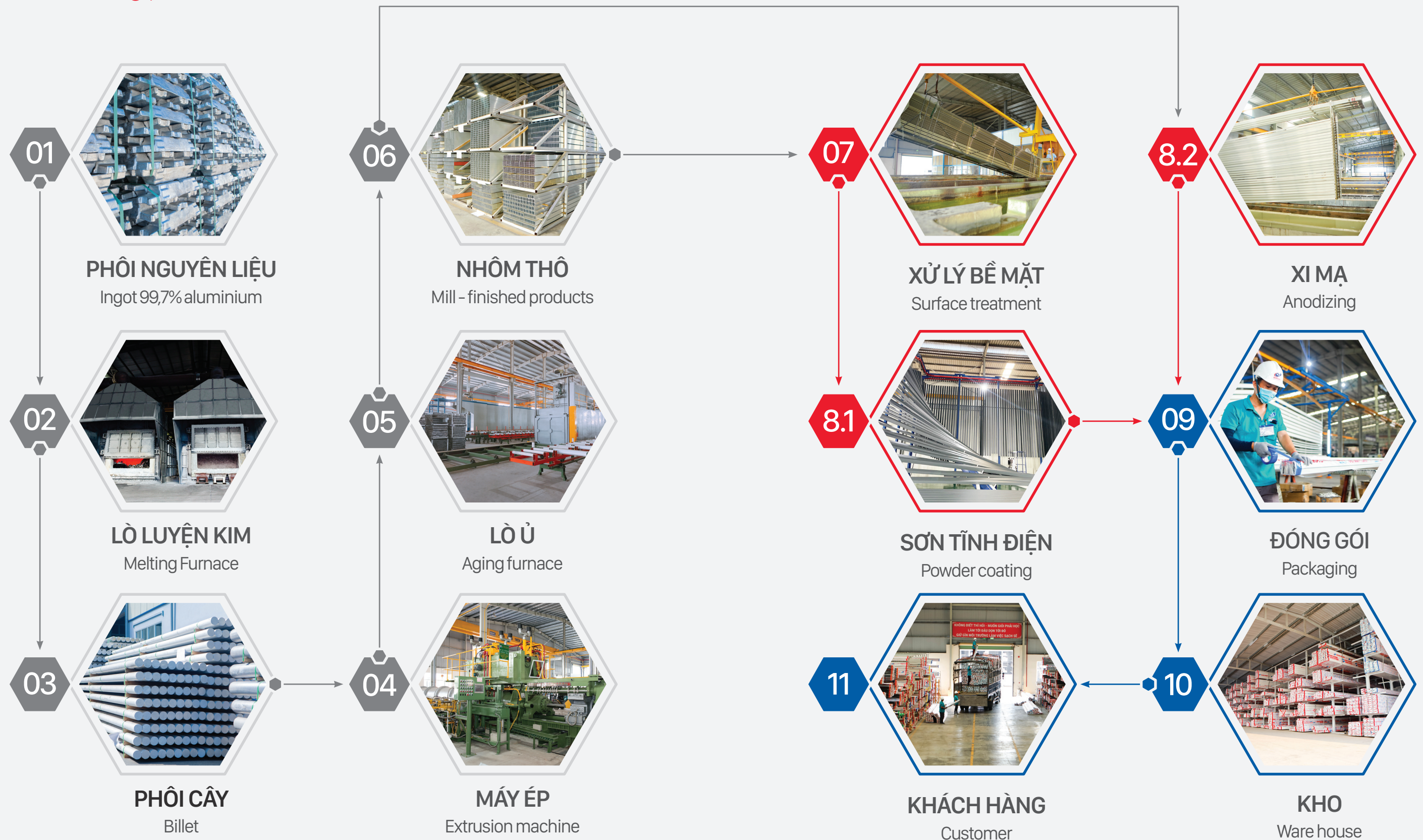
Tổng diện tích: 99.800 m²

Vị trí

Thôn Thượng Đồng, Xã Hiền Khánh, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

QUY TRÌNH SẢN XUẤT

Manufacturing process



NĂNG LỰC SẢN XUẤT

Production Capacity

Lò Luyện Kim

Furnace Factory

2000 - 3000 tấn/tháng (tons/month)

Sơn Tĩnh Điện

Powder Coating

2500 - 3000 tấn/tháng (tons/month)

Công Nghệ Anode Hóa

Anodized

500 tấn/tháng (tons/month)

Đùn Ép

Extrusion Machine

- 4 inch (inches in length)
- 100 tấn/tháng (tons/month)
- 5 inch (inches in length)
- 150 tấn/tháng (tons/month)
- 6 inch (inches in length)
- 200 tấn/tháng (tons/month)
- 8 inch (inches in length)
- 400 tấn/tháng (tons/month)

Công Nghệ Phun Cát

Sand Blasting Techniques

500 tấn/tháng (tons/month)

ỨNG DỤNG

Applications

KIẾN TRÚC, XÂY DỰNG | CONSTRUCTION:

Cửa chính, cửa sổ, cửa cuốn, mặt dựng, vách ngăn, ray cửa trượt....

Door, window, rolling door, partition, sliding doors



NGÀNH CÔNG NGHIỆP | INDUSTRY:

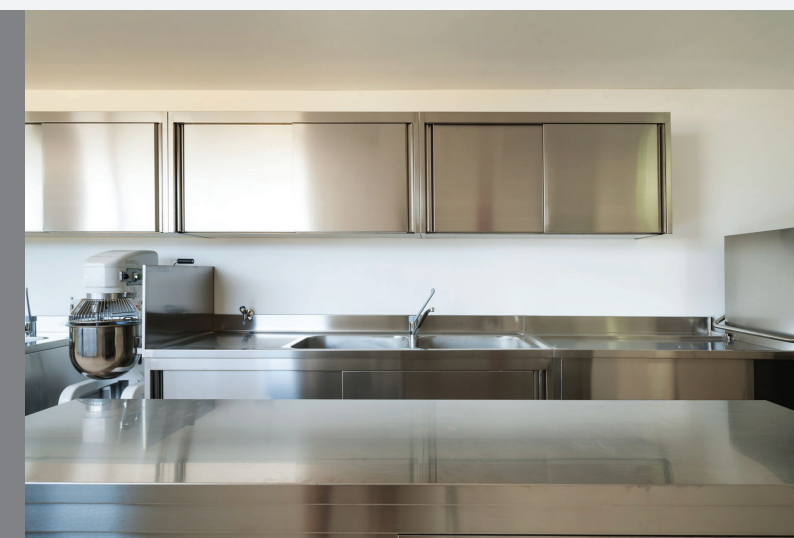
Thanh tản nhiệt, khung xe tải, vỏ motor, vỏ máy bơm, ống khung xe đạp....

Radiator, truck frame, motor cover, pump cover, bicycle frame tube

HÀNG TIÊU DÙNG | CONSUMER GOODS:

Tủ, thanh treo màn, thang, khung lắp ráp bàn ghế....

Cabinets, curtain rods, ladders, furniture frames ...



- a: Chiều dày thành tại điểm đo chỉ định
- Dựa trên tiêu chuẩn TCVN 12513-2:2018 và ASTM B221-20





THƯƠNG HIỆU
QUỐC GIA
VIỆT NAM

NHÔM NAM SUNG ĐẶT MỤC TIÊU PHẦN ĐẦU TRỞ THÀNH THƯƠNG HIỆU SỐ 1 TẠI VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT, CUNG CẤP NHÔM BILLET, NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH VÀ NỖ LỰC XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU **BỀN VỮNG CÓ TẦM ẢNH HƯỞNG TRONG KHU VỰC VÀ TRÊN THẾ GIỚI.** HƯỚNG TỚI SỨ MỆNH **"NÂNG TẦM CHẤT LƯỢNG NHÔM VIỆT"** NHẪM KHẲNG ĐỊNH THƯƠNG HIỆU NHÔM VIỆT CHẤT LƯỢNG SÁNH NGANG VỚI CÁC THƯƠNG HIỆU LỚN TRÊN TOÀN CẦU.

NAM SUNG has set target to become the No.1 brand in the field of manufacturing and supplying Aluminium Billet, Extrusion Profiles. We also strive to maintain our brand's sustainability and influence within the region and across the globe. We aim towards the mission of "Elevate Vietnam Aluminium Quality" to emphasize the quality of Vietnam aluminum brands and highlight that we are comparable to leading brands around the world.

Improve The Quality
Of Vietnam Aluminum

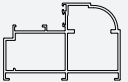
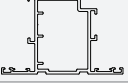
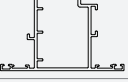
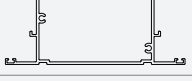
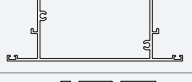
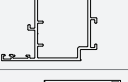
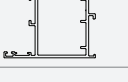
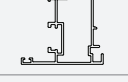
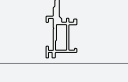


NHÀ MÁY NAM ĐỊNH
NAM DINH FACTORY
Diện tích: hơn 99.800m²
Area: up to 99.800m²
Khởi công / Groundbreaking
Ceremony: 1/2022



NHÀ MÁY LONG AN
LONG AN FACTORY
Diện tích: 45.000m²
Area: 45.000m²
Thành lập / Established: 2014

1. CỬA ĐI MỞ HỆ NS-55 (Dày 2mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-3328A	Khung bao cửa đi - Bản 100	66 x 100	2mm		2.113	12.678	2
NS-3328	Khung bao cửa đi	66 x 54.8	2mm		1.223	7.338	4
NS-3303	Cánh mở ra - gân	87 x 54.8	2mm		1.446	8.676	3
NS-3303A	Cánh mở ra - không gân	87 x 54.8	2mm		1.432	8.592	3
NS-3304	Ngang cánh dưới - gân	138 x 54.5	2mm		2.030	12.180	2
NS-3304A	Ngang cánh dưới - không gân	138 x 54.5	2mm		2.014	12.084	2
NS-3332	Cánh mở vào - gân	87 x 54.8	2mm		1.446	8.676	3
NS-3332A	Cánh mở vào - không gân	87 x 54.8	2mm		1.432	8.592	3
NS-3329A	Nẹp dưới ngang cánh 45° *Ghi chú: Dùng NS-3332, NS-3332A, NS-3303, NS-3303A	40.7 x 29.9	1.5 - 1.8mm		0.474	2.844	10
NS-3329	Nẹp dưới ngang cánh 90° *Ghi chú: Dùng NS-3304, NS-3304A	40.7 x 21.6	1.5 - 1.8mm		0.428	2.568	10
NS-3323A	Đố động dùng chung	57.5 x 50	1.4mm		0.929	5.574	4
NS - 3303B	Khung cách bầu	120 x 54.8	1.8 - 2mm		1.961	11.766	2
NS-3300A	Thanh liên kết	55 x 6.2	2mm		0.339	2.034	10
NS-3313A	Đố giữa hộp	85x74.5	1.5mm		1.631	9.786	3
NS-3323B	Đố động mở 2 chiều	56.3x50.2	1.4-1.8mm		0.988	5.928	4

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

2. CỬA SỔ BẬT + VÁCH KÍNH HỆ NS-55 (Dày 1.4mm)

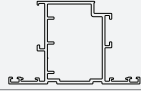
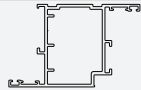
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-3203	Đố chữ T - 2 lỗ vít	54.8 x 68	1.4mm		0.953	5.718	3
NS-3209	Khung cố định	54.8 x 50	1.4mm		0.804	4.824	4
NS-3318	Khung bao cửa sổ	54.8 x 50	1.4mm		0.849	5.094	4
NS-3202	Thanh cánh - gân	76 x 54.8	1.4mm		1.092	6.552	4
NS-3202A	Thanh cánh - không gân	76 x 54.8	1.4mm		1.047	6.282	4
NS-3313B	Đố giữa	75 x 54.8	1.4mm		1.016	6.096	4
NS-C910	Thanh nối góc 135°	52 x 61.5	1.5mm		0.747	4.482	3

3. KE ÉP GÓC LIÊN KẾT ĐỐ HỆ NS-55

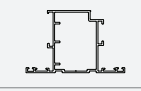
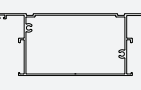
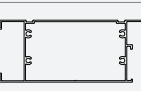
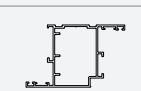
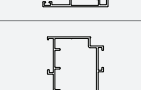
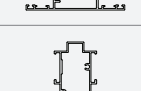
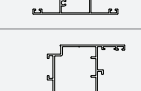
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-3207	Đố lên kết cánh	51.4 x 44	2.5mm		1.197	7.182	2
NS-3317	Đố liên kết khung bao	43.2 x 41	2.5mm		1.135	6.810	2
NS-C1697	Ke ép góc cánh cửa sổ	59.5 x 59.5	2.5mm		2.187	13.122	2
NS-C1687	Ke ép góc khung bao cửa sổ	60 x 60	3mm		1.831	10.986	2
NS-F347	Ke góc cửa đi	95 x 95	4mm		4.745	28.470	1
NS-C1757	Ke góc	59.5 x 59.5	2.5 - 3.5mm		1.719	10.314	2

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

4. CỬA HỆ NS-55 (Dày 1.8 mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-A3328	Khung bao cửa đi	66 x 54.8	1.8mm		1.139	6.834	4
NS-A3303	Cánh mở ra - gân	87 x 54.8	1.8mm		1.367	8.208	3
NS-A3332	Cánh mở vào - gân	87 x 54.8	1.8mm		1.367	8.202	3

5. CỬA ĐI HỆ NS-55 (Dày 1.4 mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-X3328	Khung bao cửa đi	66 x 54.8	1.3 - 1.4mm		0.929	5.574	4
NS-X3303	Cánh mở ra - gân	87 x 54.8	1.3 - 1.5mm		1.165	6.990	3
NS-X3304	Ngang cánh dưới - gân	138 x 54.5	1.4 - 1.6mm		1.603	9.618	2
NS-X3304B	Ngang cánh dưới - gân	138 x 54.5	1.2 - 1.3mm		1.644	9.864	2
NS-X3332	Cánh mở vào - gân	87 x 54.8	1.4mm		1.163	6.978	3
NS-X3329A	Nẹp dưới ngang cánh 45°	40.7 x 29.9	1.2mm		0.371	2.226	10
NS-X3329	Nẹp dưới ngang cánh 90°	40.7 x 21.6	1.2mm		0.335	2.010	10
NS-X3323A	Đố động dùng chung	57.5 x 50	1.2mm		0.849	5.094	4
NS-X3303A	Cánh mở ra - không gân	87 x 54.8	1.4 - 1.6mm		1.169	7.014	3
NS-X3313B	Đố giữa	75 x 54.8	1.2mm		0.924	5.544	4
NS-X3332A	Cánh mở quay vào trong trơn	87 x 54.8	1.4 - 1.6mm		1.167	7.002	3

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

5. CỬA ĐI HỆ NS-55 (Dày 1.4 mm)

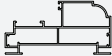
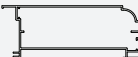
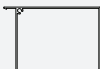
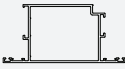
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-X3295	Nẹp kính vuông <12mm	37.3 x 22	0.9mm		0.250	1.500	12
NS-SS3328	Khung bao cửa đi	66 x 54.8	1.2mm		0.889	5.334	4
NS-SS3332	Cánh mở quay vào trong	87 x 54.8	1.2mm		1.025	6.150	3
NS-SS3303	Cánh mở ra - gân	87 x 54.8	1.2mm		1.025	6.150	3

6. CỬA SỔ BẬT + VÁCH KÍNH HỆ NS-55 (Dày 1.2 mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-X3318	Khung bao cửa sổ	54.8 x 50	1.2mm		0.748	4.488	4
NS-X3202	Thanh cánh - gân	76 x 54.8	1.2mm		0.959	5.754	4
NS-X3202A	Cánh - không gờ	76 x 54.8	1.2mm		0.941	5.646	4
NS-X3203	Đố chữ T - khung cố định	68 x 54.8	1.2mm		0.853	5.118	3
NS-X3209	Khung cố định	50 x 54.8	1.2mm		0.707	4.242	4
NS-X3328A	Khung bao cửa đi - Bàn 100	100 x 66	1.4mm		1.651	9.906	2

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

7. CỬA ĐI HỆ NS-55 KHUNG BAO 200m

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-3318A	Khung bao cửa đi	100 x 50	1.4mm		1.526	9.156	2
NS-3318B	Khung bao ghép	130.9 x 50	1.4mm		1.431	8.586	2
NS-T1609D	Đố giữa hộp	75 x 46	1.4mm		0.923	5.538	2
NS-T1610D	Nắp chụp đố giữa hộp	104.7 x 75	1.4mm		1.415	8.49	1
NS-3296A	Nẹp kính <12mm	37.3 x 30	1mm		0.312	1.872	12
NS-PC01	Phào chỉ	46.1 x 24.4	0.85-1.3 mm		0.31	1.86	12
NS-NP01	Nối phào chỉ	32.9x71	1.0 - 1.2mm		0.223	1.338	20
NS-3296B	Nẹp kính <28mm	35.6 x 30	1mm		0.291	1.746	12
NS-3332C	Cánh lớn mở vào - không gân	115 x 54.8	1.8mm		1.563	9.378	2
NS-3303C	Cánh lớn mở ra - không gân	115 x 54.8	1.8 mm		1.563	9.378	2
NS-3303D	Cánh lớn mở ra - không gân	160x54.8	1.8 mm		2.232	13.392	2

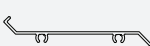
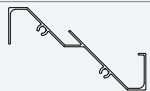
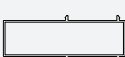
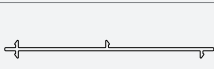
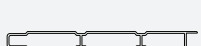
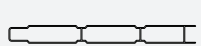
8. DỪNG CHUNG CỬA ĐI + CỬA BẬT + VÁCH HỆ 55

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-3208	Thanh đảo chiều	50.6 x 49.3	1.4mm		0.763	4.578	4
NS-3236	Nẹp kính <15mm	26.3 x 23.5	1mm		0.224	1.344	12
NS-3296	Nẹp kính <10mm	30.8 x 23.8	1mm		0.237	1.422	12

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

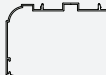
8. DỪNG CHUNG CỬA ĐI + CỬA BẬT + VÁCH HỆ 55

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-E192 (NS-LS01)	Lá sách	45 x 60	1.2mm		0.321	1.926	10
NS-LS02	Lá sách	45 x 75	0.9mm		0.424	2.544	10
NS-1283	Khung bao lá sách NS-E192 (NS-LS01)	48 x 18.8	1.2mm		0.286	1.716	10
NS-3326	Nối khung 90°	58.3 x 58.3	1.5mm		0.903	5.418	4
NS-3310	Nối khung - nối	101.6 x 38,4	1.4mm		1.061	6.366	2
NS-459	Thanh truyền khóa	19 x 4.3	2.5mm		0.143	0.858	30
NS-3300	Thanh liên kết	55 x 10.4	2mm		0.384	2.304	10
NS-3300B	Thanh liên kết - bản 100	100x8.5	1.5mm		0.454	2.724	10
NS-FA077	Lamri hộp	103x9.8	1.0mm		0.664	3.984	5
NS-FS077	Lamri hộp	102.9x9.8	0.5mm		0.390	2.34	5
NS-3295	Nẹp kính vuông <12mm	37.3 x 23.5	1mm		0.271	1.626	12
NS-3295A	Nẹp kính hộp <23mm	25.8 x 23.5	1mm		0.233	1.398	12
NS-3295B	Nẹp kính bầu <12mm	37.3 x 23.5	1mm		0.256	1.536	12
NS-3295C	Nẹp kính hộp <34mm	31.5 x 23.5	1mm		0.229	1.374	12
NS-3295D	Nẹp kính hộp <29mm	31.5 x 23.7	1mm		0.221	1.326	12
NS-3295H	Nẹp kính hộp <39mm	31.35 x 23.65	1mm		0.217	1.302	12
NS-3295BF01	Nẹp kính <13mm	28.1 x 23.5	1.2mm		0.257	1.542	12

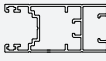
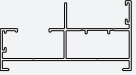
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

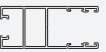
8. DỪNG CHUNG CỬA ĐI + CỬA BẬT + VÁCH HỆ 55

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-3295BF02	Nẹp kính <13mm	28.1 x 23.5	1.2mm		0.276	1.656	12
NS-B507	Nan trang trí	12.6 x 6.2	1.1mm		0.148	0.888	20
NS-PC55	Phào chỉ	76 x 54.5	1mm		0.435	2.610	8

9. CỬA LÙA / TRƯỢT THẲNG ĐỨNG NS-TC55

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-23151	Khung bao - 2 ray	54.8 x 46.5	1.2mm		0.786	4.716	4
NS-23156	Khung cánh	60.8 x 28	1.2mm		0.843	5.058	4
NS-23157	Thanh móc cánh	34.4 x 34	1.3-1.5mm		0.339	2.034	10
NS-23158	Trung gian	20.3 x 24	1.2mm		0.212	1.272	12
NS-23161	Khung bao - trượt đứng	75x40	1.2mm		0.789	4.734	4
NS-23162	Ốp ray dưới - trượt đứng	38x20.2	1.2mm		0.278	1.668	12

10. CỬA LÙA HỆ NS-55 (Cải tiến)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-5501CT	Khung bao dày - 2 ray	55 x 45.5	1.4mm		1.013	6.078	4
NS-5502CT	Khung cánh	70 x 30	1.4mm		0.909	5.454	4
NS-5503CTA	Thanh móc cánh	39.2 x 34.5	1.2 - 1.3mm		0.363	2.178	12

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

10. CỬA LÙA HỆ NS-55 (Cải tiến)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-5504CT	Nắp gài khóa - 4 cánh	33.4 x 19.2	1.2 - 1.4mm		0.400	2.400	8
NS-5505CT	Thanh chắn nước	36.4 x 10	1mm		0.112	0.672	30
NS-X5501CT	Khung bao mỏng - 2 ray	55 x 45.5	1.2mm		0.903	5.418	4
NS-X5502CT	Khung cánh mỏng	70 x 30	1.2mm		0.829	4.974	4

11. SONG CHẮN NHÔM NS-SC

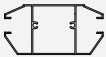
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-SC01	Song chắn hộp đứng	53 x 25	1.5mm		0.684	4.104	5
NS-SC02	Song chắn tròn	Ø28	1.5mm		0.409	2.454	10
NS-SC03	Khung bao SC hộp	55 x 49	1.5mm		0.911	5.466	4
NS-SC04	Nẹp phào chỉ song chắn	62.3 x 46	1mm		0.351	2.106	10
NS-SC05	Pat LK song chắn tròn	Ø24	1.5mm		0.400	2.400	10

12. CỬA ĐI / CỬA SỔ HỆ VÁT CẠNH NS-VC55

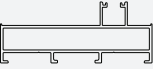
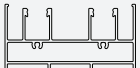
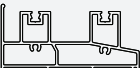
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-VC55101	Khung bao cửa đi	54.8 x 56	1mm		0.716	4.296	4
NS-VC55201	Cánh cửa đi nẹp liền	90 x 42.9	1mm		0.897	5.382	4
NS-VC55301	Cánh cửa sổ nẹp liền	76 x 42.9	1mm		0.820	4.920	4

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

12. CỬA ĐI / CỬA SỔ HỆ VÁT CẠNH NS-VC55

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-VC55401	Đồ động cửa đi/cửa sổ	54 x 42.9	1mm		0.584	3.504	4
NS-VC55501	Ốp đáy cánh cửa đi	38.5 x 18.9	1mm		0.319	1.914	10
NS-VC55302	Đồ chia cánh liền nếp	85 x 42.9	1mm		0.877	5.262	4
NS-VC55601	Đồ chia vách kính	75 x 54.8	1mm		0.792	4.752	4
NS-VC55701	Nẹp kính	26.8 x 22.9	1mm		0.227	1.362	12

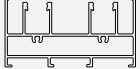
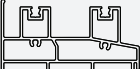
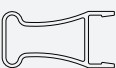
13. CỬA LÙA HỆ NS-95 PLUS

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-9502	Khung bao đứng - cửa trượt 95	97x39	1.7mm		1.343	8.058	2
NS-9503	Khung bao trên - cửa trượt 95	95x50	1.7mm		2.030	12.18	2
NS-9501	Ray dưới - cửa trượt 95	95x50	1.7mm		2.254	13.524	1
NS-9506	Khung cánh - cửa trượt 95	85x37	1.8mm		1.277	7.662	4
NS-9534	Ốp khóa - cửa trượt 95	27.07x19.5	1.5mm		0.352	2.112	10
NS-9531	Ốp móc - cửa trượt 95	47.3x44.5	1.5mm		0.531	3.186	6
NS-9532	Ốp trung gian 4 cánh	37x21.6	2mm		0.365	2.19	8
NS-9533	Nẹp kính đơn	16x26.9	1.8mm		0.311	1.866	12
NS-9502	Khung bao đứng - cửa trượt 95	97x39	1.7mm		1.343	8.058	2

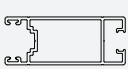
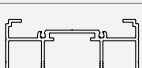
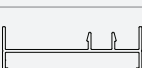
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

13. CỬA LÙA HỆ NS-95 PLUS

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-9503	Khung bao trên - cửa trượt 95	95x50	1.7mm		2.030	12.18	2
NS-9501	Ray dưới - cửa trượt 95	95x50	1.7mm		2.254	13.524	1
NS-9506	Khung cánh - cửa trượt 95	85x37	1.8mm		1.277	7.662	4
NS-9534	Ốp khóa - cửa trượt 95	27.07x19.5	1.5mm		0.352	2.112	10
NS-9531	Ốp móc - cửa trượt 95	47.3x44.5	1.5mm		0.531	3.186	6
NS-9532	Ốp trung gian 4 cánh	37x21.6	2mm		0.365	2.19	8
NS-9533	Nẹp kính đơn	16x26.9	1.8mm		0.311	1.866	12
NS-9540	Pát liên kết	24.8x13.6	2mm		0.274	1.644	12
NS-9541	Gù tăng cứng	59.7x30	2mm		0.961	5.766	4

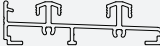
14. CỬA LÙA HỆ NS-93 (Dày 2mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-1546B	Đứng cánh trơn bản lớn	84.5 x 33.7	2mm		1.521	9.126	2
NS-1547B	Đứng cánh móc lớn - trơn	84.5 x 39,2	2mm		1.493	8.958	2
NS-1541A	Máng trên	93.4 x 40	2mm		1.464	8.784	2
NS-1543A	Đứng khung bao	98 x 34	2mm		1.137	6.822	2
NS-1543B	Thanh nối góc 135°	98 x 97.7	2mm		1.787	10.722	1

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

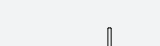
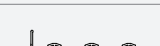
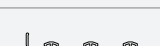
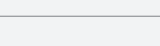
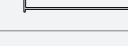
14. CỬA LÙA HỆ NS-93 (Dày 2mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-1942A	Ray cửa đi - 2 ray	93.4 x 25.5	2mm		1.399	8.394	2
NS-1942	Ray cửa sổ - 2 ray	93.4 x 40	1.5 - 2.0mm		1.287	7.722	2
NS-1546A	Đứng cánh trơn bản nhỏ	62 x 33.7	2mm		1.277	7.662	4
NS-1547A	Đứng cánh móc nhỏ	50 x 39.2	2mm		1.101	6.606	4
NS-1555A	Ngang cánh dưới lớn	71.5 x 28.9	2mm		1.247	7.482	4
NS-1545A	Ngang cánh dưới nhỏ	61.5 x 28.9	2mm		1.000	6.000	4
NS-1544A	Ngang cánh trên	50 x 28.9	2mm		0.994	5.964	4
NS-1548A	Nắp gài khóa - 4 cánh	39.5 x 20	2mm		0.622	3.732	8
NS-1578	Ghép máng	94 x 20.7	2mm		0.678	4.068	6
NS-1549A	Ghép đứng khung bao - 2 ray	98 x 21.3	2mm		0.714	4.284	6
NS-1559	Khung cố định lửa - 2 ray	93.4 x 38.8	2mm		1.074	6.444	4
NS-101	Nẹp kính <9mm	20 x 16	0.9mm		0.132	0.792	30
NS-101A	Nẹp kính <13mm	18.2 x 16	0.9mm		0.116	0.696	30
NS-101B	Nẹp kính <12mm	18.2 x 16	0.9mm		0.132	0.792	30
NS-1508A	Nẹp kính hộp <22mm	27 x 22.4	1.2mm		0.230	1.380	20
NS-3211	Máng trên - 3 ray	134.6 x 45	2mm		2.033	12.198	2
NS-D1779	Nẹp kính <19mm	18.2 x 16	0.8 mm		0.107	0.642	30

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

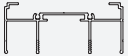
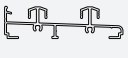
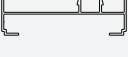
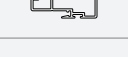
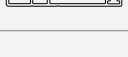
14. CỬA LÙA HỆ NS-93 (Dày 2mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-3212	Ray lửa - 3 ray	134.6 x 25	2mm		1.800	10.800	2
NS-3213T	Đứng khung bao - 3 ray	139.2 x 35	2mm		1.353	8.118	2
NS-2618	Đố giữa trung gian - 2 ray	92.4 x 50.6	2mm		1.551	9.306	2
NS-1551A	Máng lửa cố định trên - 2 ray	93.4 x 62.8	2mm		2.172	13.032	2
NS-1547D	Đứng cánh móc bản lớn - gờ	84.5 x 85.4	2mm		2.107	12.642	1
NS-1578F	Ghép máng/Ghép cố định trung gian - 3 ray	130.6 x 20.6	2mm		0.874	5.244	4
NS-1559F	Khung cố định	134.5 x 47.8	2mm		1.397	8.382	2
NS-3212B	Ray lửa - 3 ray	134.6 x 55	2mm		2.302	13.812	2
NS-3212C	Ray lửa - 3 ray	134.6 x 45	2mm		2.167	13.002	2
NS-3212D	Ray lửa - 3 ray	134.6 x 45	2mm		2.077	12.462	2
NS-3213F	Ghép khung cố định - 3 ray	135.1 x 21.3	2mm		0.935	5.610	4
NS-2618F	Đố giữa trung gian	134.5 x 60.6	2mm		2.116	12.696	2
NS-3211F	Máng lửa có cố định trên - 3 ray	134.6 x 64.8	2mm		2.881	17.286	1
NS-3326B	Thanh liên kết 90°	139.2x58	2.0mm		2.059	12.354	2
NS-1942C	Ray cửa sổ - 2 ray	93.4 x 40	1.5-2.0mm		1.487	8.922	2
NS-1412A	Khung bao đứng đơn	53x35	1.8mm		0.961	5.766	4

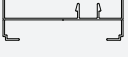
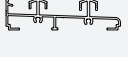
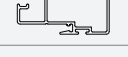
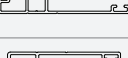
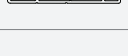
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

15. CỬA LÙA HỆ NS-93 (Dày 1.4 - 1.6 mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-SDX1541A	Máng trên - 2 ray	93.4x40	1.4-1.6mm		1.136	6.816	2
NS-SDX1942A	Ray lửa - 2 ray	93.4x25.5	1.5mm		1.115	6.690	2
NS-SDX1543A	Đứng khung bao - 2 ray	98x34	1.4 - 1.6mm		0.881	5.286	2
NS-SDX1544A	Ngang cánh trên	50x28.9	1.4 - 1.6mm		0.779	4.674	4
NS-SDX1546A	Đứng cánh trơn bản nhỏ	62x33.7	1.5 - 1.6mm		1.004	6.024	4
NS-SDX1547A	Đứng cánh móc bản nhỏ	50x39.2	1.5mm		0.871	5.226	4
NS-SDX1555A	Ngang cánh dưới lớn	71.5x28.9	1.6mm		1.036	6.216	4

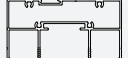
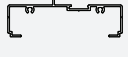
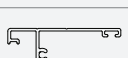
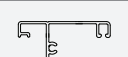
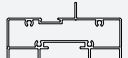
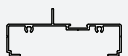
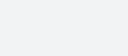
16. CỬA LÙA HỆ NS-93 (Dày 1.2 - 1.4 mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-X1541A	Máng trên - 2 ray	93.4 x 40	1.4mm		1.061	6.366	2
NS-X1543A	Đứng khung bao	98 x 34	1.3 - 1.4mm		0.798	4.788	2
NS-X1942A	Ray lửa	93.4 x 25.5	1.4 - 1.6mm		1.103	6.618	2
NS-X1546A	Đứng cánh trơn - bản nhỏ	62 x 33.7	1.3 - 1.4mm		0.887	5.322	4
NS-X1547A	Đứng cánh móc - bản nhỏ	50 x 39.2	1.2mm		0.728	4.368	4
NS-X1555A	Ngang cánh dưới lớn	71.5 x 28.9	1.2 - 1.4mm		0.893	5.358	4
NS-X1545A	Ngang cánh dưới nhỏ	61.5 x 28.9	1.4 - 1.6mm		0.784	4.704	4

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

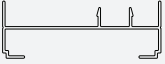
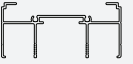
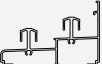
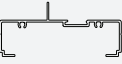
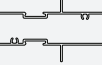
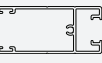
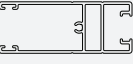
16. CỬA LÙA HỆ NS-93 (Dày 1.2 - 1.4 mm)

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-X1544A	Ngang cánh trên	50 x 28.9	1.2-1.4mm		0.660	3.960	4
NS-X1551A	Máng lửa cố định trên	93.4 x 62.8	1.4mm		1.652	9.912	2
NS-X1559	Khung cố định	93.4 x 38.8	1.4mm		0.793	4.758	4
NS-X2618	Đố giữa trung gian	93.4 x 50.6	1.4 - 1.6mm		1.136	6.816	2
NS-X1541A	Máng trên - 2 ray	93.4 x 40	1.4mm		1.061	6.366	2
NS-X1543A	Đứng khung bao	98 x 34	1.3 - 1.4mm		0.798	4.788	2
NS-X1942A	Ray lửa	93.4 x 25.5	1.4 - 1.6mm		1.103	6.618	2
NS-X1546A	Đứng cánh trơn - bản nhỏ	62 x 33.7	1.3 - 1.4mm		0.887	5.322	4
NS-X1547A	Đứng cánh móc - bản nhỏ	50 x 39.2	1.2mm		0.728	4.368	4
NS-X1555A	Ngang cánh dưới lớn	71.5 x 28.9	1.2 - 1.4mm		0.893	5.358	4
NS-X1545A	Ngang cánh dưới nhỏ	61.5 x 28.9	1.4 - 1.6mm		0.784	4.704	4
NS-X1544A	Ngang cánh trên	50 x 28.9	1.2-1.4mm		0.660	3.960	4
NS-X1551A	Máng lửa cố định trên	93.4 x 62.8	1.4mm		1.652	9.912	2
NS-X1559	Khung cố định	93.4 x 38.8	1.4mm		0.793	4.758	4
NS-X2618	Đố giữa trung gian	93.4 x 50.6	1.4 - 1.6mm		1.136	6.816	2

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

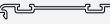
17. CỬA LÙA HỆ NS-87

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M Weight Kg/M	TL KG/6M Weight Kg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-D1383M	Đứng khung bao - 2 ray	90 x 32.5	1.4mm		0.745	4.470	2
NS-D1381M	Máng trên - 2 ray	87 x 40	1.4mm		0.980	5.880	2
NS-D1382M	Ray cửa sổ - 2 ray	87 x 56.7	1.4mm		1.276	7.656	2
NS-D1412M	Ray cửa sổ có chốt định dưới	87 x 64.9	1.4mm		1.596	9.576	2
NS-D1389M	Khung chốt định cửa lùa - 2 ray	87 x 38.8	1.4mm		0.713	4.278	4
NS-D1429M	Đổ giữ trung gian - 2 ray	87 x 51	1.4mm		1.047	6.282	2
NS-D1396M	Đứng cánh trơn bản nhỏ	62 x 30.2	1.4mm		0.820	4.920	4
NS-D1397M	Đứng cánh móc bản nhỏ	50 x 35.7	1.4mm		0.774	4.644	4
NS-D1394M	Ngang cánh trên	50 x 27.2	1.4mm		0.677	4.062	4
NS-D1395M	Ngang cánh dưới nhỏ	60 x 27.2	1.4mm		0.713	4.278	4
NS-D1405M	Ngang cánh dưới lớn	70 x 27.2	1.4mm		0.879	5.274	4
NS-D1399M	Ghép đứng khung bao 2 ray	90 x 21.3	1.4mm		0.476	2.856	6
NS-D1379	Ghép máng - 2 ray	87 x 20.1	1.4mm		0.450	2.700	6
NS-C101	Nẹp kính	19 x 15.6	0.9mm		0.145	0.870	30
NS-D1388	Nẹp gài khoá cửa 4 cánh	34.5 x 17.2	1.2mm		0.353	2.118	8

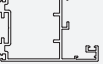
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

18. CỬA BẢN LỀ SÀN - BẢN LỚN

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M Weight Kg/M	TL KG/6M Weight Kg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-FL01	Thanh cánh dựng	139 x 52	2mm		2.397	14.382	1
NS-FL01A	Thanh cánh dựng - bản lớn	180x60	1.8mm		2.686	16.116	1
NS-FL02	Nẹp	23.6 x 18	1.2mm		0.249	1.494	12
NS-FL03	Nắp chụp *Ghi chú: Sử dụng cho thanh NS-FL01	52 x 7.2	1.2mm		0.271	1.626	10
NS-FL03A	Nắp chụp *Ghi chú: Sử dụng cho thanh NS-FL01A	60x7.2	1.2mm		0.298	1.788	16
NS-FL02A	Nẹp	23.5 x 18	1.2mm		0.167	1.002	12
NS-FL02B	Nẹp	20.6x18	1.2mm		0.112	0.672	12

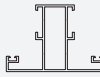
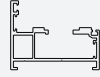
19. CỬA XẾP LÙA / XẾP GẤP LÊN TRÊN NS-60

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M Weight Kg/M	TL KG/6M Weight Kg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-608	Pát liên kết khung bao	54.7 x 53.5	2.5-4.0mm		1.487	8.922	2
NS-1411	Ray treo bánh xe xếp lùa	70 x 59	2.8-5.0mm		2.580	15.480	1
NS-1412	Đứng khung bao	59 x 56.7	1.8mm		1.250	7.500	2
NS-1415	Khung cánh	74.6 x 50	1.8mm		1.459	8.754	2
NS-1413	Máng nổi	59 x 56.7	1.5mm		1.090	6.540	2
NS-1413A	Máng chìm	45 x 27.5	2.3mm		0.635	3.810	6
NS-521A	Nẹp kính <14mm	23.5 x 26.9	1mm		0.239	1.434	12

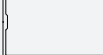
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

19. CỬA XẾP LÙA / XẾP GẤP LÊN TRÊN NS-60

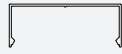
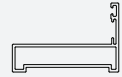
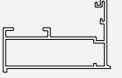
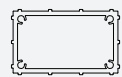
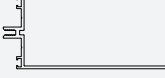
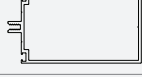
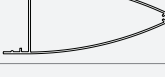
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-6005	Nẹp kính hộp <30mm	24.7 x 27.1	1.2mm		0.211	1.266	12
NS-520	Nẹp cánh khóa	25 x 21.3	1.4mm		0.249	1.494	12
NS-1416	Ngang giữa	73 x 50	1.5mm		1.063	6.378	3
NS-1416B	Pát liên kết	45.5 x 42	2.5mm		1.230	7.380	2
NS-F519	Ốp che mưa	25.35 x 30	1.3mm		0.209	1.254	20
NS-1413B	Mảnh chìm	59 x 37	1.5mm		1.048	6.288	2
NS-609	Pát liên kết ray	50 x 54.4	2.5-4.0 mm		1.382	8.292	2
NS-1412L	Khung bao - xếp gấp lên	59x45.9	1.8mm		1.061	6.37	2

20. MẶT DỰNG HỆ NS-65

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-6501	Thanh đứng chính	120 x 65	2.5mm		2.561	15.366	1
NS-6502	Thanh đứng	76.5 x 65	2.5mm		1.986	11.916	1
NS-GK491	Thanh mặt dựng - kính nổi	109 x 65	2.5mm		2.467	14.802	1
NS-6508	Trụ đỡ lam tránh nắng	100 x 65	2.5mm		2.219	13.314	1
NS-6507B	Nắp chụp	150 x 65	1.5mm		1.795	10.770	1
NS-6507C	Nắp chụp	115 x 65	1.5mm		1.511	9.066	1

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

20. MẶT DỰNG HỆ NS-65

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-6507A	Nắp chụp	65 x 25	1.2mm		0.393	2.358	10
NS-6501NA	Đầu bịt kính hộp	31.8 x 15.1	2mm		0.451	2.706	8
NS-6504	Khung bao cửa bật - nhôm nổi	54.3 x 35.2	1.4mm		0.628	3.768	4
NS-6505	Khung cánh cửa bật - nhôm nổi	68.2 x 41.8	1.4mm		0.847	5.082	4
NS-6504A	Khung bao cửa bật - kính nổi	58 x 26.5	1.4mm		0.347	2.082	8
NS-6505A	Khung cánh cửa bật - kính nổi	62.7 x 60.7	1.4mm		0.814	4.884	4
NS-6505B	Khung cánh cửa bật - kính hộp	75.7 x 54.3	1.4mm		0.832	4.992	4
NS-6506	Pát gài mặt dựng NS-6507A	62.4 x 9.6	2mm		0.471	2.826	10
NS-6506A	Pát gài mặt dựng NS-6507B, NS-6506L, NS-6507C	61.2 x 19.8	2mm		0.600	3.600	6
NS-6501N	Pát liên kết thanh đứng NS-6501, NS-6501A	97.8 x 59	4mm		3.453	20.718	1
NS-6503	Pát liên kết thanh đứng NS-6502, NS-6502A	59.2 x 55	3.5mm		1.813	10.878	2
NS-6509	Thanh đứng	150 x 65	2.5mm		2.973	17.838	1
NS-6501A	Thanh đứng chính	120 x 65	2.5mm		2.526	15.156	1
NS-6502A	Thanh đứng	77 x 65	2.5mm		1.943	11.658	1
NS-6506L	Nắp chụp đầu đạn	150 x 65	1.6-1.8mm		1.754	10.524	1

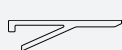
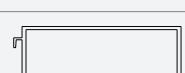
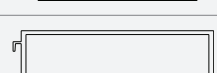
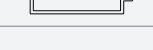
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

21. HỆ NS-65 SEMI UNITIZED

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-SM021	Thanh đứng chính	110.5x65	2.5mm		2.376	14.265	1
NS-SM803	Thanh ngang dưới (Cửa bật)	65x53.5	2mm		1.468	8.808	2
NS-SM843	Thanh ngang trên (Cửa bật)	65x53.5	2mm		1.508	9.048	2
NS-SM348	Đứng khung kính phải	30.8x23.5	2mm		0.377	2.262	10
NS-SM358	Đứng khung kính trái	30.8x23.4	2mm		0.374	2.244	10
NS-SM208	Ngang khung kính dưới	25x23.4	2mm		0.381	2.286	10
NS-SM218	Ngang khung kính trên	25x19.4	2mm		0.405	2.430	10
NS-SM235	Ngang cánh trên (Móc treo)	70x61	1.5-2.0mm		1.059	6.354	4
NS-SM524	Ngang & đứng cánh cửa	70x61	1.5-2.0mm		1.034	6.204	4
NS-SM225	Ngang & đứng Kbao (Móc treo)	57x53.2	1.5-2.0mm		0.853	5.118	4
NS-SM-OC01	Thanh ốp	35.9x35	1.4mm		0.425	2.550	10
NS-SM107	Ke góc cửa sổ móc treo	44x44	10.2mm		1.936	11.616	2
NS-SM264	Thanh chặn ngang cánh trên	15.4x15.4	1.7-2.4mm		0.159	0.954	30
NS-SM825	Thanh móc treo (NS-SM803)	36.7x28.9	3.5mm		1.060	6.360	4
NS-SM845	Thanh móc treo (NS-SM843)	36.7x29.4	3.5mm		1.068	6.408	4
NS-SM255	Thanh móc treo (NS-SM235)	44.4x22.9	2mm		0.532	3.192	6
NS-SM504	Thanh móc treo (NS- SM235) - Kính hộp	60x22.9	2mm		0.663	3.978	6

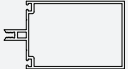
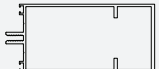
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

21. HỆ NS-65 SEMI UNITIZED

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-SM275	Thanh móc kê đỡ kính	34.5x9.2	2mm		0.237	1.422	16
NS-SM403	Nắp bịch thanh ngang NS-SM803/NS-SM843	42.5x5.3	1.2mm		0.164	0.984	20
NS-SM534	Pát gài đỡ kính	20.3x17.6	2mm		0.197	1.182	20
NS-SM404	Pát gài đỡ kính hộp	31.7x21.3	2.0mm		0.298	1.788	12
NS-SM805	Thanh chêm móc treo	27.5x5.5	1.5mm		0.176	1.056	20
NS-SM590	Thanh ngang dưới	98.5x65	3mm		2.744	16.464	1
NS-SM588	Thanh đứng chính	170x65	3.2-4.0mm		4.261	25.566	1
NS-SM589	Thanh đứng chính	210x65	4.0-5.0mm		6.102	36.612	1
NS-SM598	Nẹp nhôm	21x8.8	0.75 - 1.0 mm		0.091	0.546	30
NS-SM591	Thanh ngang trên	98.5x65	3mm		2.778	16.668	1
NS-SM592	Nắp bịch thanh ngang	86.9x5.3	1.5mm		0.371	2.226	10
NS-SM593	Thanh móc treo	78.2x29.4	3.5-4.0mm		1.514	9.084	2
NS-SM594	Thanh móc treo	79.7x29.4	3.5-4.0mm		1.536	9.216	2

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

22. MẶT DỰNG HỆ NS-70

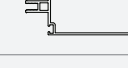
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M Weight Kg/M	TL KG/6M Weight Kg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-70100	Thanh đứng mặt dựng	124.6 x 70	2.5 mm		2.742	16.452	1
NS-70140	Thanh đứng mặt dựng	154 x 70	2.5 -3.5mm		3.527	21.162	1
NS-70190	Thanh đứng mặt dựng	202x70	2.5-3.5mm		4.215	25.290	1
NS-70144	Thanh nối góc 90°	70x40.6	3mm		1.473	8.838	2
NS-70141	Pát liên kết	90.2 x 64	4mm		3.373	20.238	1
NS-70142	Pát kẹp kính	67.4 x 17.3	2.0 -2.5mm		0.622	3.732	6
NS-70143	Nắp chụp	70 x 30	1.4mm		0.495	2.970	8

23. HỆ MẶT DỰNG NS-50

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M Weight Kg/M	TL KG/6M Weight Kg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-T1625G	Thanh góc 90°	94.5 x 94.5	2mm		2.335	14.010	1
NS-HTC135GN	Thanh góc 135°	153.1 x 101.2	2mm		2.737	16.422	1
NS-T1606	Khung bao cửa bật	37 x 32	1.8mm		0.471	2.826	10
NS-T1607	Khung cánh cửa bật	65.6 x 47.5	1.7mm		0.738	4.428	4
NS-T1609	Pát gài - kính đơn	49.2 x 9.6	2mm		0.398	2.388	10
NS-T1610	Nắp chụp	50.8 x 25.4	1.2mm		0.347	2.082	10
NS-T1609A	Pát gài - kính hộp	48.2 x 17.3	2mm		0.440	2.640	10

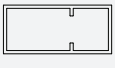
(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

23. HỆ MẶT DỰNG NS-50

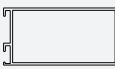
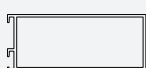
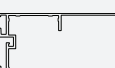
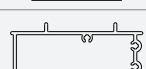
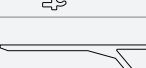
MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M Weight Kg/M	TL KG/6M Weight Kg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-T1610A	Nắp chụp	50.8 x 20	1.2mm		0.307	1.842	10
NS-T1608	Pát liên kết	86.4 x 44.6	4mm		2.813	16.878	1
NS-T1608A	Pát liên kết	67.7 x 44.6	4mm		2.364	14.184	2
NS-T1608B	Pát liên kết	84.8 x 45.2	3.8mm		2.256	13.536	1
NS-T1608C	Pát liên kết	50 x 44.6	3.0-4.0mm		1.290	7.740	2
NS-T1625GA	Thanh góc âm	116 x 116	2mm		2.510	15.060	1
NS-T1625GN	Cây nối dùng cho NS-T1625GA	111 x 111	3.5mm		3.962	23.772	1
NS-T1601A	Thanh mặt dựng	161.7 x 50.8	2.5mm		3.190	19.140	1
NS-T1602	Thanh mặt dựng	74 x 50.8	2.5mm		1.604	9.624	1
NS-T1603	Thanh mặt dựng	107 x 50	2mm		2.025	12.150	1
NS-T1604	Thanh mặt dựng	83.3 x 50.8	2mm		1.600	9.600	1
NS-T1623	Thanh mặt dựng - nhôm nổi	100 x 50.8	1.8mm		1.584	9.504	1
NS-T1624	Thanh mặt dựng - nhôm nổi	121.9 x 50	2mm		1.958	11.748	1
NS-T1625	Thanh mặt dựng - nhôm nổi	114.3 x 50.8	2mm		2.092	12.552	1
NS-T1625A	Thanh mặt dựng - nhôm nổi	101.3 x 50.8	2mm		1.930	11.580	1
NS-HTC01	Thanh mặt dựng	112.1 x 50	2mm		1.887	11.322	1
NS-HTC01A	Thanh mặt dựng - kính nổi	100 x 50	2.0-2.2mm		1.799	10.794	1

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

23. HỆ MẶT DỰNG NS-50

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-T1610B	Lam dạn	125 x 50.8	1.4mm		1.230	7.380	1
NS-SS180305-A11	Thanh mặt dựng	100 x 45	3mm		2.373	14.238	1
NS-T1652	Thanh mặt dựng	111 x 52	2mm		1.756	10.536	1
NS-T1602KT	Thanh mặt dựng	60 x 50.8	2.5mm		1.434	8.604	2

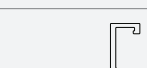
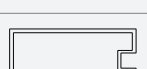
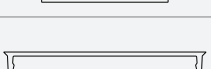
24. HỆ NS-SM60 SEMI UNITIZED

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-SM6005	Thanh đứng giấu đồ	120x60	2.5-2.8mm		2.521	15.126	1
NS-SM6007	Thanh đứng giấu đồ	150x60	2.7-3.0mm		3.181	19.086	1
NS-SM6018A	Thanh đứng giấu đồ	120x60	1.7mm		2.189	13.134	1
NS-SM6018	Thanh đứng giấu đồ	60x60	2.0-2.3mm		1.569	9.414	2
NS-SM6018B	Thanh đứng giấu đồ	74x60	2mm		1.625	9.750	2
NS-SM6025	Pát liên kết	107.5x54.7	2.5mm		2.365	14.190	1
NS-SM6020	Pát liên kết	54.5x47.2	3.5mm		1.211	7.266	2
NS-SM6029	Thanh kê kính hộp	53.3x13.6	2mm		0.385	2.310	10
NS-SM6031	Thanh khung dán kính phải	23x21.7	1.2-2.0mm		0.384	2.304	10
NS-SM6032	Thanh khung dán kính trái	23x18.7	1.2-2.0mm		0.337	2.022	10

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

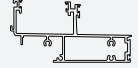
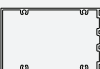
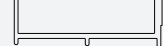
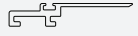
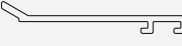
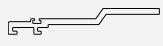
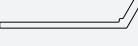
24. HỆ NS-SM60 SEMI UNITIZED

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-SM6033	Thanh khung dán kính ngang trên	23x21.7	1.2-2.0mm		0.391	2.346	10
NS-SM6034	Thanh khung dán kính ngang dưới	23x21.7	1.2-2.0mm		0.398	2.388	10
NS-SM6035	Thanh móc treo cửa sổ kính hộp	56x26.7	1.8-3.0mm		0.759	4.554	6
NS-SM6036	Thanh chuyển góc 90°	46.8x46.8	2.5mm		0.923	5.538	2
NS-SM6037	Thanh khung cánh cửa sổ móc treo	69x61.3	1.5-2.0mm		1.094	6.564	4
NS-SM6038	Thanh khung cánh cửa sổ	61.3x39	1.5mm		0.868	5.208	4
NS-SM6039	Thanh khung cửa sổ giấu đồ	79.5x79.4	1.5mm		0.884	5.304	2
NS-SM6042	Thanh khung kê kính hộp cửa sổ giấu đồ	41.6x39.6	1.5mm		0.391	2.346	10
NS-SM6046	Thanh đỡ kính	50.6x24.1	2mm		0.429	2.574	10
NS-SML50	Thanh lam - 50x100	100x50	3mm		2.449	14.694	1
NS-SML100A	Nắp chụp lam - 100	99.6x11	2mm		0.653	3.918	4
NS-SML100B	Thanh lam trái - 100	132.7x57.9	1.8-2.5mm		1.609	9.654	2
NS-SML100C	Thanh lam phải - 100	131.1x56.3	1.8-2.5mm		1.614	9.684	2

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

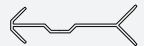
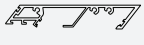
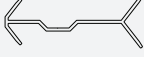
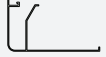
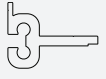
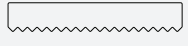
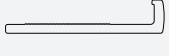
25. HỆ NS-75 UNITIZED

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-7501	Thanh đứng phải	120x56.5	2.0-3.8mm		2.597	7.791	1
NS-7502	Thanh đứng trái	120x32.5	1.6-3.8mm		2.151	12.906	1
NS-7505	Thanh thoát nước	62.9x22.5	1.0-1.2mm		0.240	1.440	16
NS-7503	Thanh ngang trên	133.6x69.8	2.1-2.5mm		3.094	18.564	1
NS-7504	Thanh ngang dưới	150.4x36.8	2.0-3.0mm		2.526	15.156	1
NS-7506	Thanh ngang giữa	120x75	2.0-3.0mm		2.690	16.140	1
NS-7507	Thanh ngang trên cửa sổ - trên	81.1x80	2.0-3.0mm		2.446	14.676	1
NS-7508	Thanh ngang trên cửa sổ - dưới	81.1x80	2.0-3.0mm		2.223	13.338	1
NS-DN16005	Thanh nối Module	62.8x23.7	1.5-2.0mm		0.572	3.432	6
NS-7509	Thanh đỡ kính	33.9x5.8	1.5-2.0mm		0.152	0.912	30
NS-7510	Thanh đỡ kính	57.5x10.6	1.5-2.5mm		0.433	2.598	10
NS-7509A	Thanh cài nắp chụp	53.2x9.2	1.7-2.0mm		0.301	1.806	16
NS-7510A	Thanh liên kết lam	103.3x17.6	4mm		1.281	7.686	2
NS-7511	Thanh khung bao cửa sổ	49x42.4	1.7-2.2mm		0.557	3.342	8
NS-7512	Khung cánh cửa sổ	51.6x38.6	1.6-2.0mm		0.786	4.716	4
NS-7513	Khung cánh cửa sổ	51.6x40.9	1.6-2.0mm		0.865	5.190	4
NS-7516	Thanh đỡ kính - cửa sổ	35.8x7.4	1.5-2.0mm		0.169	1.014	30

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

25. HỆ NS-75 UNITIZED

MÃ SỐ Code	TÊN GỌI Name	KÍCH THƯỚC Dimension	ĐỘ DÀY Thickness	MẶT CẮT Section	TL KG/M WeightKg/M	TL KG/6M WeightKg/6M	CÂY/BÓ Bar/Bundle
NS-7514	Thanh đứng góc	195.9x30	3.0-4.0mm		3.056	18.336	1
NS-7515	Thanh nối góc - đứng	125x40.2	2.5mm		1.392	8.352	2
NS-7514A	Thanh đứng góc	170.2x30	3.0-4.0mm		3.040	18.240	1
NS-7515A	Thanh nối góc - đứng	111.8x42.5	2.5mm		1.300	7.800	2
NS-CS01	Ốp che sàn	128.5x74.2	1.5-1.6mm		1.229	7.374	2
NS-U01	U tấm che nước	35x30	1.2-2.0mm		0.494	2.964	8
NS-H01	Hộp tăng cường	90x32.5	3mm		1.898	11.388	2
NS-9021	Bản mã - khung	73.5x53.8	6.5-8.0mm		3.127	18.762	1
NS-DN16031	Pat nhôm	36x6	5.1-6.0mm		0.536	3.216	8
NS-9066	Bảng mã - khung	56.4x46.1	4.0-12.0mm		2.462	14.772	1
NS-LN01	Lam nhôm - trong	100x80	2mm		2.444	14.664	1
NS-LN02	Lam nhôm - ngoài	100x88	1.7-2.0mm		1.966	11.796	1
NS-7550	Nắp chụp lộ đồ - 50	50x21	1.4-1.5mm		0.521	3.126	8
NS-75100	Nắp chụp lộ đồ 100	100x39.5	1.2-1.8mm		0.943	5.658	2
NS-7517	Bản mã - sàn	215x45	12.0-12.9mm		8.302	49.812	1

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).

Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

26. HỆ LAM SUNLOUVER

Table with 8 columns: Mã Số Code, Tên gọi Name, Kích thước Dimension, Độ dày Thickness, Mặt cắt Section, TL KG/M WeightKg/M, TL KG/6M WeightKg/6M, Cây/bó Bar/Bundle. Rows include various sun louvers like NS-T138A, NS-HTC137, NS-T138B, NS-T138, NS-B150, NS-EL150, NS-T1609C, NS-T1610C, NS-HTC03, NS-HTC02, NS-SL7002, NS-SL7001, NS-T1609F.

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

27. TAY VỊN LAN CAN NS-LC

Table with 8 columns: Mã Số Code, Tên gọi Name, Kích thước Dimension, Độ dày Thickness, Mặt cắt Section, TL KG/M WeightKg/M, TL KG/6M WeightKg/6M, Cây/bó Bar/Bundle. Rows include various handrails like NS-LC01, NS-LC02, NS-LC03, NS-LC04, NS-TC10, NS-DLC01, NS-DLC02, NS-DLC03.

(*) Ghi chú: Độ dày cho phép dung sai ± 8% (Nhôm hệ). Độ dày cho phép dung sai ± 10% (Nhôm thông dụng).
Note: Tolerance for Profile 55,93,65,50... ± 8% , And for Profile 500,700,1000,... ± 10%

ĐƠN VỊ ĐỐI TÁC - KHÁCH HÀNG CHIẾN LƯỢC

Clients - Partnerships

Tổng thầu - xây dựng



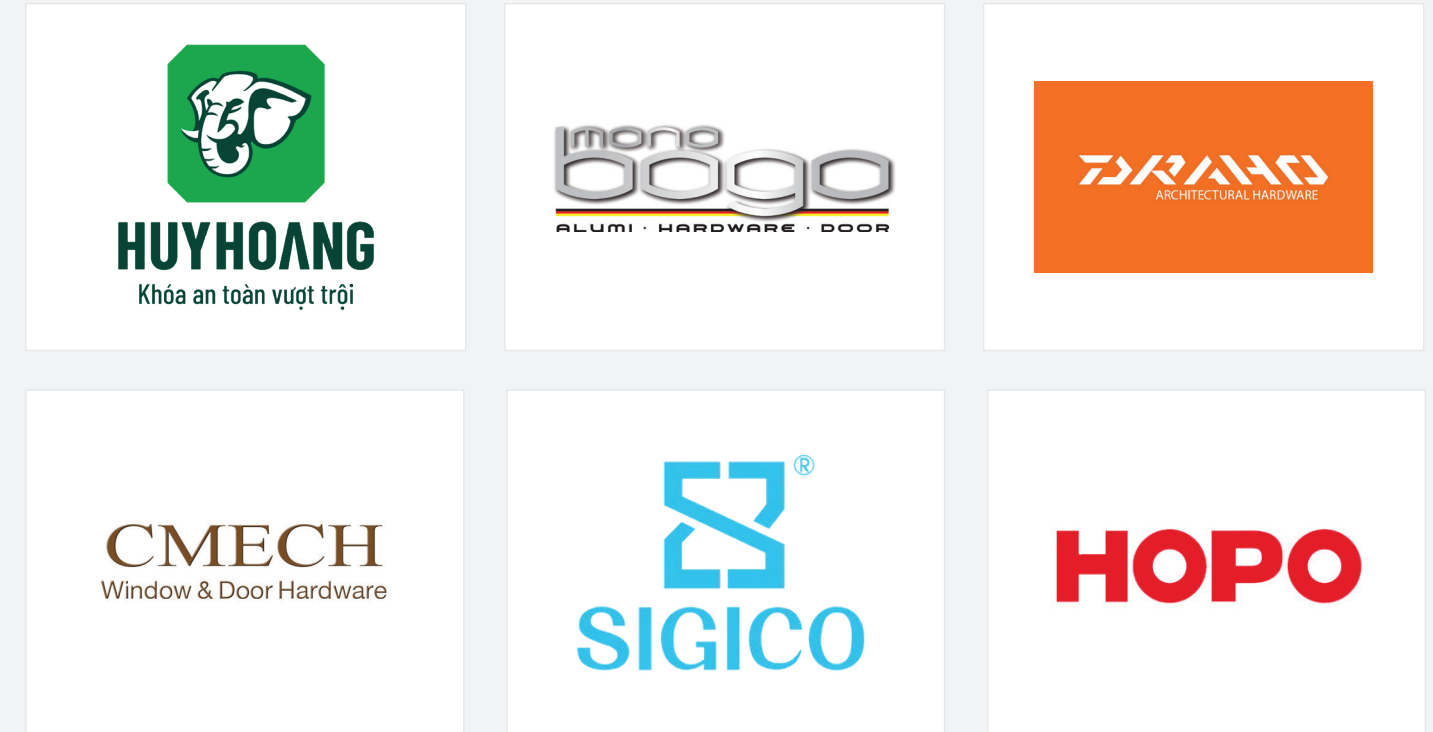
Đơn vị thi công



Nhà cung cấp bột sơn



Nhà cung cấp phụ kiện



Nhà cung cấp khác



CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

Typical Project

GS Metrocity Nhà Bè



Sun Casa Central



Khu Phức Hợp Eco Garden



Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Củ Chi



West Lakes & Golf Villa



Resort Làng Chài



Bệnh Viện Hùng Vương Gia Lai



Bệnh Viện Đa Khoa Thủ Đức



153 Căn Khu R5D- Khu Đô Thị Ecolakes



Khu Dịch Vụ Du Lịch Nghỉ Dưỡng Làng Biển Nhiệt Đới



Bệnh Viện Đa Khoa Xuyên Á - (Long An, Củ Chi, Tây Ninh)



Nhà Nghỉ Giữa Ca + Khu Văn Phòng C.ty Quốc Tế Tân Phong



DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

Typical Project

Nhà Xưởng Chuyên Dụng ICT A2B3



Căn Hộ Samsora Riverside



Condotel Vietpearl Gành Hào



Trường ĐH Quản Lí & Công Nghệ



Topaz Twin



Tòa Nhà Chung Cư Fpt Plaza



Trường THPT Nguyễn Trung Trực



Trường THCS Trương Minh Bạch



Tổ hợp nghỉ dưỡng Thanh Long Bay



Khu Căn Hộ HT – Pearl



TT Thương Mại Chơn Thành



TT Thương Mại Nguyễn Kim





THƯƠNG HIỆU
QUỐC GIA
VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

🏠 Nhà Máy Miền Nam: Lô N1 - 3, Đường Số 2, KCN Hải Sơn (GD3+4)
Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam

🏠 Nhà Máy Miền Bắc: Thôn Thượng Đồng, Xã Hiền Khánh, Huyện Vụ Bản,
Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

☎ 1900 8888 98

MST/Tax: 1101 746 389

✉ info@nhomnamsung.com

🌐 nhomnamsung.com.vn